

Số: /2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO 3 – 15/8/2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15, Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số /TTr-SNN ngày tháng năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng:

2.1. Cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2.3. Chủ sở hữu vật nuôi phải di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2.4. Các đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Đối với các loại cây trồng không có tên tại Phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Quyết định này thì cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định khối lượng, giá trị thiệt hại thực tế và các quy định của pháp luật để lập đơn giá bồi thường, hỗ trợ trình cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt cùng phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển (*Cây con trong vườn ươm, cây trồng bằng giá thể, cây trồng trong chậu, cây trồng làm cảnh*) thì chủ sở hữu cây trồng chỉ được bồi thường chi phí di chuyển.

Đối với cây lâm nghiệp khi kiểm đếm thực tế xuất hiện những cây trồng chưa có trong bảng đơn giá thì tổ chức được giao nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư căn cứ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12619-2:2019 do Bộ Khoa học và công nghệ công bố 5 nhóm (từ nhóm I đến nhóm V) cho các loại gỗ sử dụng khác; Phụ lục I Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp để xác định đơn giá.

2. Đối với các loại cây mọc tự nhiên (*cây không nằm trong đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt*) nhưng được chăm sóc, bảo vệ thì tính bồi thường bằng đơn giá cây cùng loại, cùng nhóm hoặc có giá trị tương đương.

3. Phương pháp tính diện tích gieo trồng, năng suất, sản lượng thu hoạch của các loại cây trồng hàng năm (trồng trần, trồng xen, trồng gối, trồng lưu gốc) thực hiện theo quy định của Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn Luật Thống kê hiện hành. Số liệu về năng suất, sản lượng theo số liệu công bố của cơ quan thống kê.

4. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi được xem xét điều chỉnh trong trường hợp có nội dung chưa phù hợp, mới phát sinh hoặc các yếu tố hình thành đơn giá có biến động tăng hoặc giảm từ 20% trở lên theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2024.

2. Quy định chuyển tiếp

- Đối với trường hợp đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Quyết định đã phê duyệt.

- Đối với trường hợp chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì thực hiện theo Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NC, CNNXD, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG
THUỘC LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

I. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG

TT	Loại cây	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
A	RỪNG TRỒNG	
I	Cây sinh trưởng nhanh	
1	Cây Keo, Bạch đàn	
1.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
-	Năm thứ nhất	26.162
-	Năm thứ hai	38.378
-	Năm thứ 3	50.780
1.2	Rừng trồng có trữ lượng	
-	Từ năm thứ 4 trở đi	= 50.780 đồng/cây +(Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 2.000.000 đồng/m ³)
2	Cây Mỡ	
2.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
-	Năm thứ nhất	26.890
-	Năm thứ hai	39.106
-	Năm thứ 3	51.508
2.2	Rừng trồng có trữ lượng	
-	Từ năm thứ 4 trở đi	= 51.508 đồng/cây+(Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 1.100.000 đồng/m ³)
3	Cây Bò đề	
3.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
-	Năm thứ nhất	26.794
-	Năm thứ hai	39.010
-	Năm thứ 3	49.848
3.2	Rừng trồng có trữ lượng	
-	Từ năm thứ 4 trở đi	= 49.848 đồng/cây+(Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 1.100.000 đồng/m ³)

4	Các loài khác	
4.1	<i>Rừng trồng chưa có trữ lượng</i>	
-	Năm thứ nhất	26.615
-	Năm thứ hai	38.831
-	Năm thứ 3	50.712
4.2	<i>Rừng trồng có trữ lượng</i>	
-	Từ năm thứ 4 trở đi	= 50.712 đồng/cây+(Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x giá gỗ của loài cây theo quy định tại Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 đồng/m ³)
II	Cây sinh trưởng chậm	
1	Lím xanh	
1.1	<i>Rừng trồng chưa có trữ lượng</i>	
-	Năm thứ nhất	47.557
-	Năm thứ hai	63.820
-	Năm thứ 3	80.380
-	Năm thứ 4	85.149
-	Năm thứ 5	89.918
1.2	<i>Rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ 6 trở đi)</i>	
-	D<25 cm	= 89.918 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 6.700.000 đồng/m ³)
-	25 cm ≤ D < 50 cm	= 89.918 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 10.800.000 đồng/m ³)
-	D ≥ 50 cm	= 89.918 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 14.000.000 đồng/m ³)
2	Trám đen + Trám trắng	
2.1	<i>Rừng trồng chưa có trữ lượng</i>	
-	Năm thứ nhất	47.777
-	Năm thứ hai	64.040
-	Năm thứ 3	80.600
-	Năm thứ 4	85.369

-	Năm thứ 5	90.138
2.2	<i>Rừng trồng có trữ lượng</i>	
-	Từ năm thứ 6 trở đi	= 90.138 đồng/cây+ (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 2.300.000 đồng/m ³)
3	Lát hoa	
3.1	<i>Rừng trồng chưa có trữ lượng</i>	
-	Năm thứ nhất	47.007
-	Năm thứ hai	63.270
-	Năm thứ 3	79.830
-	Năm thứ 4	84.599
-	Năm thứ 5	89.368
3.2	<i>Rừng trồng có trữ lượng</i>	
-	Từ năm thứ 6 trở đi	= 89.368 đồng/cây+ (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 9.500.000 đồng/m ³)
4	Giỏi xanh	
4.1	<i>Rừng trồng chưa có trữ lượng</i>	
-	Năm thứ nhất	48.327
-	Năm thứ hai	64.590
-	Năm thứ 3	81.150
-	Năm thứ 4	85.919
-	Năm thứ 5	90.688
4.2	<i>Rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ 6 trở đi)</i>	
-	D<25 cm	= 90.688 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 6.300.000 đồng/m ³)
-	25 cm ≤ D < 50 cm	= 90.688 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 9.100.000 đồng/m ³)
-	D ≥ 50 cm	= 90.688 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 13.000.000 đồng/m ³)

5	Xoan	
5.1	<i>Rừng trồng chưa có trữ lượng</i>	
-	Năm thứ nhất	49.378
-	Năm thứ hai	65.641
-	Năm thứ 3	82.202
-	Năm thứ 4	86.971
-	Năm thứ 5	91.740
5.2	<i>Rừng trồng có trữ lượng</i>	
-	Từ năm thứ 6 trở đi	= 91.740 đồng/cây+ (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 1.400.000 đồng/m ³)
6	Gáo	
6.1	<i>Rừng trồng chưa có trữ lượng</i>	
-	Năm thứ nhất	24.501
-	Năm thứ hai	34.666
-	Năm thứ 3	45.016
-	Năm thứ 4	47.997
-	Năm thứ 5	50.977
6.2	<i>Rừng trồng có trữ lượng</i>	
-	Từ năm thứ 6 trở đi	= 50.977 đồng/cây+ (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 2.100.000 đồng/m ³)
7	Các loài khác (Thông...)	
7.1	<i>Rừng trồng chưa có trữ lượng</i>	
-	Năm thứ nhất	44.091
-	Năm thứ hai	59.338
-	Năm thứ 3	74.863
-	Năm thứ 4	79.334
-	Năm thứ 5	83.805
7.2	<i>Rừng trồng có trữ lượng</i>	

-	Từ năm thứ 6 trở đi	= 83.805 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x giá gỗ trung bình quy định tại Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 đồng/m ³)
III	Quế	
5.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
-	Năm thứ nhất	25.124
-	Năm thứ hai	34.911
-	Năm thứ 3	44.004
-	Năm thứ 4	45.912
-	Năm thứ 5	47.819
5.2	Rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ 6 trở đi)	
-	D < 25 cm	= 47.819 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 910.000 đồng/m ³) + (Khối lượng vỏ tươi của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 25.000 đồng/kg)
-	25 cm ≤ D < 50 cm	= 47.819 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 2.000.000 đồng/m ³) + (Khối lượng vỏ tươi của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 25.000 đồng/kg)
-	D ≥ 50 cm	= 47.819 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 3.500.000 đồng/m ³) + (Khối lượng vỏ tươi của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB x 25.000 đồng/kg)
B	RỪNG TỰ NHIÊN	
I	Nhóm gỗ quý, hiếm, đặc biệt	
1	Muồng đen	= (4.620.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB)
2	Lát hoa	= (9.500.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB)
3	Nghiến	
-	D < 25 cm	= (3.800.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB)

-	$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	$= (7.500.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB})$
-	$D \geq 50 \text{ cm}$	$= (10.200.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB})$
4	Lim xanh	
-	$D < 25 \text{ cm}$	$= (6.700.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB})$
-	$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	$= (10.800.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB})$
-	$D \geq 50 \text{ cm}$	$= (14.000.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB})$
II	Gỗ nhóm I	
1	Sao đen	$= (4.300.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB})$
2	Trai	$= (7.700.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB})$
3	Các loại khác	
-	$D < 25 \text{ cm}$	$= (4.200.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB})$
-	$25 \text{ cm} \leq D < 35 \text{ cm}$	$= (7.600.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB})$
-	$35 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	$= (10.600.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB})$
-	$D \geq 50 \text{ cm}$	$= (16.300.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB})$
III	Gỗ Nhóm II	
1	Chò chỉ	

-	$D < 25 \text{ cm}$	$= (2.900.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB})$
-	$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	$= (4.100.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB})$
-	$D \geq 50 \text{ cm}$	$= (9.000.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB})$
2	Bằng Lăng	$= (3.800.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB})$
3	Giổi	
-	$D < 25 \text{ cm}$	$= (6.300.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB})$
-	$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	$= (9.100.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB})$
-	$D \geq 50 \text{ cm}$	$= (13.000.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB})$
4	Long não (Dạ hương)	$= (6.000.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB})$
5	Các loại khác	
-	$D < 25 \text{ cm}$	$= (3.400.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB})$
-	$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	$= (6.300.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB})$
-	$D \geq 50 \text{ cm}$	$= (10.500.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB})$
III	Gỗ nhóm III	
1	Re hương	$= (4.500.000 \text{ đồng/m}^3 \times \text{Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB})$

2	Lim xẹt (Lim vang)	= (4.500.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB)
3	Xoan đào	= (3.100.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB)
4	Kháo vàng	= (2.200.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB)
5	Thông ba lá	= (2.900.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB)
6	Thông nạng	
-	D < 35 cm	= (1.800.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB)
-	D ≥ 35 cm	= (3.500.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB)
7	Các loại khác	
-	D < 25 cm	= (1.700.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB)
-	25 cm ≤ D < 35 cm	= (3.300.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB)
-	35 cm ≤ D < 50 cm	= (5.600.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB)
-	D ≥ 50 cm	= (7.700.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB)
IV	Gỗ nhóm IV	
1	Gáo vàng	= (2.100.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB)
2	Vạng trứng	= (2.800.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB)

3	Phay	= (1.900.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB)
4	Sau sau	= (700.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB)
5	Chò xanh	= (5.000.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB)
6	Sấu	= (8.820.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB)
7	Các loại khác	
-	D<25 cm	= (1.300.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB)
-	25 cm ≤ D < 35cm	= (2.500.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB)
-	35 cm ≤ D < 50cm	= (3.900.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB)
-	D ≥ 50cm	= (5.200.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB)
V	Gỗ nhóm V	
1	Đa xanh (Bộp)	= (4.100.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB)
2	Các loại khác	
-	D<25 cm	= (1.260.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB)
-	25 cm ≤ D < 50cm	= (2.500.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB)
-	D ≥ 50cm	= (4.400.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB)

C	CÁC LOÀI CÂY LÂM NGHIỆP KHÁC	
1	Tre	
-	$D < 5\text{cm}$	7.700
-	$5\text{cm} \leq D < 6\text{cm}$	12.600
-	$6\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	21.000
-	$D \geq 10\text{cm}$	30.000
2	Trúc	7.000
3	Nứa	
-	$D < 7\text{cm}$	2.800
-	$D \geq 7\text{cm}$	5.600
4	Mai	
-	$D < 6\text{cm}$	12.600
-	$6\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	21.000
-	$D \geq 10\text{cm}$	30.000
5	Vầu	
-	$D < 6\text{cm}$	7.700
-	$6\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	14.700
-	$D \geq 10\text{cm}$	21.000
6	Giang	
-	$D < 6\text{cm}$	4.200
-	$6\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	7.000
-	$D \geq 10\text{cm}$	12.600
7	Lồ ô	
-	$D < 6\text{cm}$	5.600
-	$6\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	10.500
-	$D \geq 10\text{cm}$	15.000
8	Cọ	
-	Năm thứ nhất	46.533
-	Năm thứ hai	63.446
-	Năm thứ ba	80.007
-	Năm thứ tư	84.779
-	Từ năm thứ năm	89.545

D	CÂY DUỘC LIỆU	
1	Ba kích	
-	Năm thứ nhất	11.925
-	Năm thứ hai	17.290
-	Từ năm thứ ba	20.697
2	Sa nhân tím	
-	Năm thứ nhất	10.775
-	Năm thứ hai	16.690
-	Từ năm thứ ba	20.647
3	Đinh lăng	
-	Năm thứ nhất	18.216
-	Năm thứ hai	20.370
-	Từ năm thứ ba	22.367
4	Khôi tía	
-	Năm thứ nhất	22.381
-	Năm thứ hai	25.530
-	Từ năm thứ ba	28.287
5	Hà thủ ô đỏ	
-	Năm thứ nhất	16.281
-	Từ năm thứ hai	18.320
6	Xuyên Khung	
-	Giai đoạn từ lúc mới trồng đến 6 tháng	13.360
-	Giai đoạn từ 6 tháng đến thu hoạch	19.086

**II. ĐƠN GIÁ BÒI THƯỜNG CHI PHÍ DI CHUYỂN CÂY LÂM NGHIỆP
TRONG VƯỜN ƯƠM (Áp dụng đối với cây con có bầu)**

TT	Khối lượng cây giống trong vườn ươm	Số tiền hỗ trợ (đồng/cây)
1	Vận chuyển cây con bầu dưới 0,5kg (bầu 7x12)	1.189
2	Vận chuyển cây con bầu từ 0,5kg đến 0,8kg (bầu 9x13)	2.366
3	Vận chuyển cây con bầu trên 0,8 kg đến 1,2kg (bầu 10x15)	3.957
4	Vận chuyển cây con bầu trên 1,2 kg đến 1,5kg (bầu 13x18)	5.338
5	Vận chuyển cây con bầu trên 1,5 kg đến 2,0kg (bầu 18x22)	7.172
6	Vận chuyển cây con bầu trên 2,0 kg (bầu 22x25)	6.954

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG
THUỘC LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND, ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	CÂY HẰNG NĂM		
1	Lúa	Đồng/m ²	6.200
2	Ngô	Đồng/m ²	4.800
3	Sắn	Đồng/m ²	8.300
4	Khoai lang	Đồng/m ²	8.900
5	Khoai tây	Đồng/m ²	20.400
6	Khoai sọ, khoai mỡ, khoai môn	Đồng/m ²	21.900
7	Đậu tương	Đồng/m ²	4.900
8	Lạc	Đồng/m ²	8.600
9	Vùng (mè)	Đồng/m ²	4.900
10	Đỗ xanh, đỗ đen	Đồng/m ²	9.300
11	Cỏ Voi	Đồng/m ²	16.200
12	Nhóm rau ăn lá: Rau muống, cải các loại, mùng toi, bắp cải, rau dền, súp lơ và nhóm rau lấy lá khác xà lách, rau diếp, rau đay...	Đồng/m ²	23.000
13	Dưa lấy quả: Dưa hấu, dưa lê, dưa bở....	Đồng/m ²	32.000
14	Dưa vằn lưới (Dưa vàng)	Đồng/m ²	78.000
15	Nhóm rau lấy quả: Dưa chuột, cà chua, bí đỏ, bí xanh, bầu, mướp, su su, mướp đắng, dưa gang, mướp nhật...	Đồng/m ²	24.000
16	Nhóm rau lấy củ, rễ, thân: Su hào, cà rốt, củ cải, tỏi lấy củ, hành tây, rau cần ta, tỏi tây, cần tây, củ đậu, củ dền, ...	Đồng/m ²	28.000
17	Nhóm cây rau gia vị (ớt cay, riềng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau thơm, húng, thì là, lá mợ,)	Đồng/m ²	25.000
18	Nhóm rau các loại khác chưa phân vào đâu	Đồng/m ²	24.000

19	Mía (Mật độ không quá 100.000 cây/ha)	Đồng/m ²	100.000
20	Thuốc lá	Đồng/m ²	12.300
21	Dong riềng	Đồng/m ²	30.000
22	Hoa Lay ơn, hoa Huệ	Đồng/m ²	160.000
23	Hoa Loa kèn (Hoa Bách hợp)	Đồng/m ²	125.000
24	Hoa Cúc, Thược dược	Đồng/m ²	184.000
25	Hoa Hồng	Đồng/m ²	85.000
26	Hoa Lily	Đồng/m ²	561.000
27	Hoa Đồng tiền	Đồng/m ²	247.000
28	Hoa Sen	Đồng/m ²	14.000
29	Chuối (Mật độ không quá 2.000 khóm/ha)	Đồng/khóm	103.400
30	Đu đủ (Mật độ không quá: 2.000 cây/ha)	Đồng/cây	62.200
31	Dứa (Mật độ không quá: 60.000 khóm/ha)	Đồng/m ²	15.800
32	Sâm bố chính (Mật độ không quá 68.750 cây/ha)	Đồng/m ²	100.800
33	Gừng (Mật độ không quá 1.300 kg/ha)	Đồng/m ²	159.822
34	Nghệ (Mật độ không quá 2.000 kg/ha)	Đồng/m ²	66.248
35	Cà gai leo (Mật độ không quá 50.000 cây/ha)	Đồng/m ²	150.000
36	Thìa canh (Mật độ không quá 22.000 cây/ha)	Đồng/m ²	73.200
37	Đinh lăng (Mật độ không quá 25.000 cây/ha)	Đồng/m ²	52.500
38	Hoa nhài (Mật độ không quá 50.000 cây/ha)	Đồng/m ²	150.000
39	Hoa Actiso đỏ (<i>Habiscus sabdariffa</i> L.); Mật độ không quá 10.000 cây/ha	Đồng/m ²	20.600
40	Ba kích (Mật độ không quá 2.000 cây/ha)	Đồng/m ²	210.000
41	Giáo cỏ lam, Kim ngân, Hương nhu (Mật độ không quá 500.000 cây/ha)	Đồng/m ²	12.330
42	Hà thủ ô (Mật độ không quá 20.000 cây/ha)	Đồng/m ²	600.000
43	Diệp hạ châu, Bông mã đề (Mật độ không quá 200.000 cây/ha)	Đồng/m ²	45.000
44	Gai xanh (Mật độ không quá 28.000 khóm/ha)	Đồng/m ²	4.500

B	CÂY LÂU NĂM		
45	Chè		
-	Chè giống trong vườn ươm	Đồng/bàu cây	1.000
-	Chè trồng năm thứ 1 (Mật độ không quá 22.000 cây/ha)	Đồng/m ²	25.900
-	Chè trồng năm thứ 2 (Mật độ không quá 22.000 cây/ha)	Đồng/m ²	36.500
-	Chè trồng năm thứ 3 (Mật độ không quá 22.000 cây/ha)	Đồng/m ²	42.600
-	Chè kinh doanh (Cho sản phẩm): Từ năm thứ 4 trở đi; mật độ không quá 22.000 cây/ha	Đồng/m ²	46.300
46	Bưởi, Phất thủ (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	91.000
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	126.500
-	Năm thứ 3	Đồng/cây	181.000
-	Giai đoạn kinh doanh (Cho sản phẩm): Từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	446.200
47	Nhãn (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	89.000
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	128.000
-	Năm thứ 3	Đồng/cây	170.000
-	Giai đoạn kinh doanh (Cho sản phẩm): Từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	446.000
48	Vải (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	89.000
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	124.000
-	Năm thứ 3	Đồng/cây	166.000
-	Giai đoạn kinh doanh (Cho sản phẩm): Từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	217.500

49	Lê, Mận, Đào, Mơ (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	87.000
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	122.000
-	Năm thứ 3	Đồng/cây	162.000
-	Giai đoạn kinh doanh (Cho sản phẩm): Từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	390.200
50	Cam, Quýt, Chanh, Quất (Mật độ không quá 625 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	75.000
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	107.000
-	Năm thứ 3	Đồng/cây	217.000
-	Giai đoạn kinh doanh (Cho sản phẩm): Từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	240.400
51	Thanh long (Mật độ không quá 1.100 trụ/ha)		
-	Năm thứ 1	Đồng/trụ	159.000
-	Năm thứ 2	Đồng/trụ	197.000
-	Giai đoạn kinh doanh (Cho sản phẩm): Từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/trụ	319.900
52	Ổi (Mật độ không quá 600 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	53.000
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	78.000
-	Giai đoạn kinh doanh (Cho sản phẩm): Từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/cây	144.500
53	Mít (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	94.000
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	136.500
-	Năm thứ 3	Đồng/cây	203.000
-	Giai đoạn kinh doanh (Cho sản phẩm): Từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	474.700
54	Na (Mật độ không quá 1.100 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	77.000
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	97.000

-	Năm thứ 3	Đồng/cây	244.500
-	Giai đoạn kinh doanh (Cho sản phẩm): Từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	355.800
55	Bơ (Mật độ không quá 200 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	103.000
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	134.500
-	Năm thứ 3	Đồng/cây	244.500
-	Giai đoạn kinh doanh (Cho sản phẩm): Từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	277.400
56	Chanh leo (Mật độ không quá 1.300 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	101.500
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	172.000
-	Năm thứ 3 (Cho sản phẩm): Từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/cây	186.100
57	Hồng ăn quả (Mật độ không quá 600 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	74.500
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	119.000
-	Năm thứ 3	Đồng/cây	256.000
-	Giai đoạn kinh doanh (Cho sản phẩm): Từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	329.700
58	Nho (Mật độ không quá 2.000 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	109.000
-	Giai đoạn kinh doanh (Cho sản phẩm): Từ năm thứ 2 trở đi	Đồng/cây	711.700
59	Vú sữa (Mật độ không quá 100 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	185.500
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	296.500
-	Năm thứ 3	Đồng/cây	436.500
	Giai đoạn kinh doanh (Cho sản phẩm): Từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	708.300
60	Xoài (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	111.500
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	171.000

-	Năm thứ 3	Đồng/cây	236.500
-	Giai đoạn kinh doanh (Cho sản phẩm): Từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	377.300
61	Dừa, Cau, Trứng gà, Doi, Sung, Dâu da xoan, Cọ dầu, Móc mật, Lựu, Thị, Chay, Cóc, Roi, Khế, Me (Mật độ không quá 180 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	172.500
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	172.500
-	Giai đoạn kinh doanh (Cho sản phẩm): Từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/cây	255.700
62	Táo (Mật độ không quá 500 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	64.000
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	119.000
-	Giai đoạn kinh doanh (Cho sản phẩm): Từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/cây	397.400
63	Hồng xiêm (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	66.000
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	110.500
-	Giai đoạn kinh doanh (Cho sản phẩm): Từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/cây	302.000
64	Gấc (Mật độ không quá 1.200 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	56.000
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	126.300
-	Giai đoạn kinh doanh (Cho sản phẩm): Từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/cây	125.300
65	Mắc ca (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	131.000
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	191.000
-	Năm thứ 3	Đồng/cây	257.000
-	Giai đoạn kinh doanh (Cho sản phẩm): Từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	1.000.000
66	Măng lục trúc chưa cho thu hoạch sản phẩm	Đồng/khóm	238.000

C	BỒI THƯỜNG CHI PHÍ DI CHUYỂN ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG CHƯA CHO THU HOẠCH NHƯNG CÓ THỂ DI CHUYỂN (Cây con trong vườn ươm, cây trồng bằng giá thể, cây trồng trong chậu, cây trồng làm cảnh)		
I	Đối với cây có đường kính dưới 5 cm		
1	Thuê đào cây	Đồng/cây	6.500
2	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	3.000
3	Thuê xe chuyển cây (Áp dụng số lượng từ 5 cây trở lên)	Đồng/km	10.000
II	Đối với cây có đường kính từ 6-10 cm		
4	Thuê đào cây	Đồng/cây	20.000
5	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	15.000
6	Thuê xe ô tô chuyển cây	Đồng/km	10.000
III	Đối với cây có đường kính từ 11- 20 cm		
7	Thuê đào cây	Đồng/cây	60.000
8	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	30.000
9	Thuê xe cẩu chuyển cây (Ca: 8 tiếng)	Đồng/ca	1.000.000
IV	Đối với cây có đường kính từ 20- 30 cm		
10	Thuê đào cây	Đồng/cây	150.000
11	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	70.000
12	Thuê xe cẩu chuyển cây (1 ca thuê xe cẩu là 8 tiếng)	Đồng/ca	1.000.000
V	Đối với cây có đường kính từ 30- 50 cm		
13	Thuê đào cây	Đồng/cây	250.000
14	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	100.000

15	Thuê xe cẩu chuyên cây (1 ca thuê xe cẩu là 8 tiếng)	Đồng/ca	1.000.000
VI	Đối với cây có đường kính từ 50- 100 cm		
16	Thuê đào cây (Đường kính lớn hơn 100 cm, cứ tăng thêm đường kính từ 10 cm trở lên thì tăng thêm 80.000 đồng tiền công)	Đồng/cây	500.000
17	Thuê đào hố trồng lại	Khối đất	150.000
18	Thuê xe cẩu chuyên cây (1 ca thuê xe cẩu là 8 tiếng)	Đồng/ca	1.000.000
VII	Cây trồng trong bầu (hoặc chậu) có đường kính bầu (hoặc chậu) dưới 13 x 11cm		
1	Thuê bốc xếp	Đồng/bầu	100
2	Thuê xe chuyển (Áp dụng số lượng từ 1000 bầu trở lên)	Đồng/km	10.000
VIII	Cây trồng trong bầu (hoặc chậu) có đường kính bầu (hoặc chậu) từ 15 x 12cm trở lên		
1	Thuê bốc xếp	Đồng/bầu	150
2	Thuê xe chuyển (Áp dụng số lượng từ 500 bầu trở lên)	Đồng/km	10.000
IX	Cây trồng trong bầu (hoặc chậu) có đường kính bầu (hoặc chậu) từ 15 - 20 cm		
1	Thuê bốc xếp	Đồng/bầu	250
2	Thuê xe di chuyển (Áp dụng số lượng từ 500 chậu trở lên)	Đồng/km	10.000
X	Cây trồng trong bầu (hoặc chậu) có đường kính bầu (hoặc chậu) từ 20 - 30 cm		
1	Thuê bốc xếp	Đồng/bầu	300
2	Thuê xe di chuyển (Áp dụng số lượng từ 300 chậu trở lên)	Đồng/km	10.000

Phụ lục III

MỨC BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

1. Giải thích từ ngữ

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 3 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a. Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được một phần quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc vào nguồn thức ăn tự nhiên và thức ăn thủy sản (Sau đây gọi là nuôi bán thâm canh).

b. Nuôi trồng thủy sản thâm canh là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn thức ăn thủy sản (Sau đây gọi là nuôi thâm canh).

2. Bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản

2.1. Mức bồi thường thiệt hại với vật nuôi là thủy sản

Mức bồi thường thiệt hại với vật nuôi là thủy sản được tính như sau:

$$M = \frac{S(V) \times \text{ĐG}}{T} \times t$$

Trong đó:

M: Mức bồi thường (đồng).

S: Diện tích thực nuôi bị thu hồi (m²) (trừ nuôi lồng bè, bể).

V: Thể tích thực nuôi bị thu hồi (m³) (đối với nuôi lồng bè, bể).

ĐG: Đơn giá bồi thường thiệt hại (được quy định tại Mục 3 Phụ lục này).

T: Thời gian nuôi/vụ (được quy định tại Mục 3 Phụ lục này).

t: Thời gian nuôi thực tế.

Dấu x: Phép nhân; dấu gạch ngang: Phép chia; dấu (): Hoặc.

2.2. Quy định về một số trường hợp trong tính toán bồi thường

a) Trường hợp không xác định được thời gian thả nuôi thực tế, thì tại thời điểm thống kê, kiểm đếm thời gian thả nuôi thực tế tính là một tháng.

b) Trường hợp không xác định được nuôi thâm canh, nuôi bán thâm canh, loài thủy sản thả nuôi thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường lấy đơn giá nuôi ghép nhiều loài thủy sản của nuôi bán thâm canh để tính đơn giá bồi thường.

c) Trường hợp thời gian nuôi thực tế (t) lớn hơn thời gian nuôi/vụ nuôi (T) thì tính thời gian nuôi thực tế tối đa tính bằng thời gian nuôi/vụ (t=T).

3. Đơn giá bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản

TT	Danh mục	ĐVT	Thời gian nuôi /vụ (tháng)	Đơn giá (đồng)
I	NUÔI BÁN THÂM CANH			
1	Cá rô phi xanh/Rô phi vằn/Diêu hồng	m ²	8	25.000
2	Cá Chép	m ²	10	20.000
3	Cá Trôi Ấn Độ/Trôi mrigal/Trôi ta/Trôi Trường Giang	m ²	12	15.000
4	Cá Trắm cỏ	m ²	10	24.000
5	Cá Mè hoa/Mè trắng Hoa Nam/Mè trắng Việt Nam	m ²	12	15.000
6	Cá Tầm Xibêri/ Tầm Sterlet/ Tầm Nga/Tầm Beluga	m ²	18	618.000
7	Cá Hồi vằn	m ²	12	602.000
8	Ba ba gai/ba ba Nam Bộ/ba ba trơn	m ²	18	113.000
9	Lươn	m ²	10	472.000
10	Ếch đồng/ếch Thái Lan	m ²	6	326.000
11	Tôm càng xanh	m ²	6	21.000
12	Nuôi Ghép nhiều loài thủy sản	m ²	10	22.000
13	Nuôi các loài thủy sản khác	m ²	12	15.000
II	NUÔI THÂM CANH			
1	Cá rô phi xanh/Rô phi vằn/Diêu hồng	m ²	8	44.000
2	Cá Chép	m ²	10	37.000
3	Cá Trôi Ấn Độ/Trôi mrigal/Trôi ta/Trôi Trường Giang	m ²	12	23.000
4	Cá Trắm cỏ	m ²	10	38.000
5	Cá Mè hoa/Mè trắng Hoa Nam/Mè trắng Việt Nam	m ²	12	22.000
6	Cá Tầm Xibêri/ Tầm Sterlet/ Tầm Nga/Tầm Beluga	m ²	18	969.000
7	Cá Hồi vằn	m ²	12	821.000
8	Ba ba gai/ba ba Nam Bộ/ba ba trơn	m ²	18	168.000
9	Lươn	m ²	10	675.000
10	Ếch đồng/ếch Thái Lan	m ²	6	421.000
11	Tôm càng xanh	m ²	6	42.000
12	Nuôi ghép nhiều loài thủy sản	m ²	10	35.000
13	Nuôi các loài thủy sản khác		12	20.000
III	NUÔI CÁ LÒNG, BÈ, BỂ			
1	Cá Trắm cỏ	m ³	10	492.000
2	Cá rô phi xanh/ Rô phi vằn/ Diêu hồng	m ³	7	1.110.000
3	Cá Lăng chấm/Lăng nha	m ³	11	1.015.000
4	Nuôi các loài thủy sản khác	m ³	12	471.000

Phụ lục IV

MỨC HỖ TRỢ DI DỜI VẬT NUÔI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND, ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

1. Đối tượng vật nuôi hỗ trợ di dời

- Là gia súc, gia cầm, động vật khác được phép chăn nuôi theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi;

- Là động vật rừng thông thường, động vật hoang dã được nuôi theo quy định tại các Nghị định: số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loại động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loại động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các quy định hiện hành khác về lĩnh vực lâm nghiệp.

2. Nguyên tắc hỗ trợ di dời vật nuôi

a) Chỉ hỗ trợ di dời vật nuôi của chủ sở hữu tài sản, được tạo lập trước thời điểm có thông báo thu hồi đất và văn bản kiểm đếm thống kê số lượng vật nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện kê khai chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi.

b) Việc hỗ trợ di dời trên nguyên tắc kiểm đếm thống kê thực tế số lượng, khối lượng vật nuôi trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm kiểm đếm thống kê.

3. Phương pháp tính hỗ trợ di dời vật nuôi

- Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ di dời vật nuôi bằng phương pháp kiểm đếm trực tiếp từng cá thể và quy đổi ra đơn vị vật nuôi theo quy định tại Phụ lục V. Hệ số đơn vị vật nuôi và công thức chuyển đổi của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

+ Công thức tính hệ số đơn vị vật nuôi (HSVN) = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500

+ Công thức tính đơn vị vật nuôi (ĐVN) cụ thể như sau:

$$\text{ĐVN} = \text{HSVN} \times \text{Số con}$$

Trong đó: ĐVN là đơn vị vật nuôi; HSVN là hệ số đơn vị vật nuôi.

- Hoặc đo trực tiếp về diện tích (m^2) nuôi động vật khác được phép chăn nuôi như: Dế, Bò cạp, Giun quế (trùn quế), Ruồi lính đen.
- Hoặc kiểm đếm số đàn (thùng) ong mật, ô tắm.
- Vật nuôi khác được phép chăn nuôi (không bị cấm): Kiểm đếm và cân khối lượng (kg).

4. Mức hỗ trợ di dời vật nuôi

Mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất được tính toán trên cơ sở (1) tiền công cho người bắt giữ, bốc xếp lên xe, xuống xe; (2) các vật liệu, dụng cụ để chèn lót, chằng buộc (3) cước phí vận chuyển (Mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất tối đa không quá 500 triệu đồng/cơ sở chăn nuôi).

Mức hỗ trợ di dời vật nuôi được tính trong khoảng cách quãng đường di chuyển <10km (L=1); 10 ÷ 20 km (L=1,5) và > 20 km (L=2).

5. Công thức tính mức hỗ trợ di dời vật nuôi

$$M = C \times L \times n$$

Trong đó:

- M: là mức hỗ trợ di dời.
- C: là chi phí hỗ trợ di dời 1 ĐVN khi Nhà nước thu hồi đất.
- L: là khoảng cách di chuyển (<10km L=1; 10 ÷ 20 km L=1,5) và > 20 km L=2).
- n: là số đơn vị vật nuôi/ thùng, đàn/ m^2 / ổ cần di dời.
- Dấu x: phép nhân.

Mức hỗ trợ di dời vật nuôi (áp dụng cho 1 ĐVN/ 1m^2 /1 thùng, đàn/1 ổ/) khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (theo mục 6 tại Phụ lục này).

6. Mức hỗ trợ di dời áp dụng cho 01 ĐVN/ 1m²/1 thùng, đàn/1 ổ

STT	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi (HSVN)	Số vật nuôi tương đương 1 ĐVN (Con)	Chi phí hỗ trợ di dời 1 ĐVN (VNĐ)	Khoảng cách di dời		
					<10km (L = 1)	10 ÷ 20 km (L=1,5)	> 20 km (L=2)
I	Lợn						
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	0,016	63	543.000	543.000	814.500	1.086.000
2	Lợn thịt						
2.1	Lợn nội	0,16	6	543.000	543.000	814.500	1.086.000
2.2	Lợn ngoại	0,2	5	543.000	543.000	814.500	1.086.000
3	Lợn nái						
3.1	Lợn nội	0,4	3	543.000	543.000	814.500	1.086.000
3.2	Lợn ngoại	0,5	2	543.000	543.000	814.500	1.086.000
4	Lợn đực	0,6	2	543.000	543.000	814.500	1.086.000
II	Gia cầm						
1	Gà						
1.1	Gà nội	0,003	333	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
1.2	Gà công nghiệp						
1.2.1	Gà hướng thịt	0,005	200	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
1.2.2	Gà hướng trứng	0,0036	278	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
2	Vịt						
2.1	Vịt hướng thịt						
2.1.1	Vịt nội	0,0036	278	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
2.1.2	Vịt ngoại	0,005	200	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
2.2	Vịt hướng trứng	0,003	333	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000

3	Ngan	0,0056	179	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
4	Ngỗng	0,008	125	543.000	543.000	814.500	1.086.000
5	Chim cút	0,0003	3333	1.256.000	1.256.000	1.884.000	2.512.000
6	Bò câu	0,0012	833	1.146.000	1.146.000	1.719.000	2.292.000
7	Đà điểu	0,16	6	543.000	543.000	814.500	1.086.000
III	Bò						
1	Bê dưới 6 tháng tuổi	0,2	5	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2	Bò thịt						
2.1	Bò nội	0,34	3	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2.2	Bò ngoại, bò lai	0,7	1	643.000	643.000	964.500	1.286.000
3	Bò sữa	1	1	643.000	643.000	964.500	1.286.000
IV	Trâu						
1	Nghé dưới 6 tháng tuổi	0,24	4	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2	Trâu	0,7	1	643.000	643.000	964.500	1.286.000
V	Gia súc khác						
1	Ngựa	0,4	3	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2	Dê	0,05	20	643.000	643.000	964.500	1.286.000
3	Cừu	0,06	17	643.000	643.000	964.500	1.286.000
4	Thỏ	0,005	200	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
VI	Động vật khác						
1	Hươu sao	0,1	10	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2	Chó nuôi để kinh doanh						
2.1	Chó có khối lượng đến 5 kg	0,0055	182	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2.2	Chó có khối lượng từ 5 kg đến < 20 kg	0,025	40	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2.3	Chó có khối lượng từ 20 kg đến < 50 kg	0,07	14	643.000	643.000	964.500	1.286.000

3	Chó có khối lượng từ 50 kg trở lên	0,12	8	643.000	643.000	964.500	1.286.000
4	Vịt trời	0,003	333	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
5	Dông	0,00072	1.389	1.213.000	1.213.000	1.819.500	2.426.000
6	Rồng đất	0,001	1.000	1.213.000	1.213.000	1.819.500	2.426.000
7	Nhím	0,02	50	670.000	670.000	1.005.000	1.340.000
8	Sóc đất, sóc nhỏ	0,0006	1.667	800.000	800.000	1.200.000	1.600.000
9	Rắn (Rắn ráo, rắn hổ mang rắn cạp nong...)	0,003	333	700.000	700.000	1.050.000	1.400.000
10	Cây (Cây hương, cây vòi mốc...)	0,008	125	793.000	793.000	1.189.500	1.586.000
11	Trĩ đỏ khoang cổ	0,003	333	763.000	763.000	1.144.500	1.526.000
12	Khỉ đuôi lợn, khỉ mặt đỏ, khỉ mốc...	0,016	63	753.000	753.000	1.129.500	1.506.000
13	Dúi, Dúi má đào...	0,004	250	743.000	743.000	1.114.500	1.486.000
14	Rùa (rùa sa nhân, rùa cạp, rùa 4 mắt...)	0,0024	417	703.000	703.000	1.054.500	1.406.000
15	Công Ấn Độ	0,01	100	793.000	793.000	1.189.500	1.586.000
16	Don	0,008	125	793.000	793.000	1.189.500	1.586.000
17	Dế, Bò cạp, Giun quế	m ²		113.000	113.000	169.500	226.000
18	Tằm	Ồ		113.000	113.000	169.500	226.000
19	Ong mật	Thùng/ Đàn		113.000	113.000	169.500	226.000
20	Vật nuôi khác (Được phép chăn nuôi)	500 kg tương đương 1 ĐVN		500.000	500.000	750.000	1.000.000